

**TỔNG HỢP CÁC BẢN ÁN TRANH CHẤP VỀ CHIA TÀI SẢN CHUNG CỦA VỢ CHỒNG TRONG THỜI KỲ HÔN NHÂN**

STT	Số hiệu bản án	Ngày ban hành	Tòa án	TÊN VÀ NỘI DUNG BẢN ÁN	File Bản án đính kèm
1.	35/2022/HNGĐ-PT	21/11/2022	TAND tỉnh Đồng Tháp	<p><b>Bản án số 35/2022/HNGĐ-PT ngày 21/11/2022 của TAND tỉnh Đồng Tháp Tranh chấp về HNGĐ - Về việc chia tài sản chung trong thời kỳ Hôn Nhân và tranh chấp HD tặng, cho QSDD</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đồng Tháp</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Y án sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ông Dương Văn T với bà Trần Thị X là vợ chồng sống chung từ năm 1958, trong thời gian chung sống vợ chồng tạo lập phần tài sản chung hiện nay gồm có 03 thửa đất: (1) Thửa đất số 91, tờ bản đồ số 62, diện tích 802,7m<sup>2</sup>, đất ONT, CLN, do ông Dương Văn T, bà Trần Thị X đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, một căn nhà tọa lạc cấp 4 xây dựng năm 1977 của ông T, bà X tọa lạc trên thửa đất số 91; (2) Thửa đất số 92, tờ bản đồ số 62, diện tích theo Giấy chứng nhận QSDD là 1.871,1m<sup>2</sup>, theo đo đạc thực tế là 1.831,6m<sup>2</sup>, đất ONT, CLN, do ông Dương Văn T, bà Trần Thị X đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, một căn nhà tọa lạc cấp 4 của ông Dương Tấn H tọa lạc trên thửa đất số 92; (3) Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 66, diện tích 5.450m<sup>2</sup>, đất lúa, đất cấp cho hộ ông Dương Văn T, bà Trần Thị X.</p> <p>03 thửa đất này vợ chồng ông Dương Văn T tạo lập mua vào khoảng năm 1960 và sử dụng ổn định đến nay.</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1awbTCpyZcWtXlpGJp3W7Urk/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1awbTCpyZcWtXlpGJp3W7Urk/view?usp=sharing</a></p>

			<p>Nay ông Dương Văn T yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng để ông Dương Văn T có tài sản sinh sống, chữa bệnh. Ông Dương Văn T yêu cầu hưởng tài sản gồm:</p> <p>Được hưởng thừa đất số 91 bao gồm: 01 căn nhà cấp 4 và đất có diện tích 802,7m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất ONT, CLN thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 62, đất tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Trên phần đất có căn nhà chung của vợ chồng, nếu Tòa án chia phần đất, nhà này cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất thì vợ chồng vẫn ở chung vì trong vụ án này là chia tài sản chung của vợ chồng, chứ vợ chồng không có ly hôn vẫn sống chung.</p> <p>Được hưởng diện tích 2.000m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 66, có diện tích 5.450m<sup>2</sup>, đất lúa, tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông T yêu cầu hưởng giá trị là 150.000.000 đồng. Ngoài ra không tranh chấp yêu cầu gì thêm.</p> <p>Nếu ông T hưởng ít hơn phần được hưởng thì ông T không yêu cầu trả giá trị phần chênh lệch.</p> <p>Ông Dương Văn T đồng ý giao cho bà Trần Thị X hưởng toàn bộ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 62, mục đích sử dụng đất ONT, CLN có diện tích theo Giấy chứng nhận QSDĐ là 1.871,1m<sup>2</sup>, theo đo đạc thực tế là 1.831,6m<sup>2</sup>, đất tọa lạc tại xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất bà Trần Thị X được hưởng thì tùy bà Trần Thị X quyết định, ông Dương Văn T không có ý kiến gì.</p> <p>Cây trồng có trên phần đất ai được hưởng thì sử dụng, sở hữu cây trồng có trên đất, không yêu cầu tranh chấp cây trồng vật kiến trúc có trên đất.</p> <p>Đối với yêu cầu độc lập của Dương Tấn H thì ông Dương Văn T không đồng ý vì chỉ cho xây nhà để ở chứ không cho luôn phần đất, đối với thửa đất lúa cũng chỉ cho Dương Tấn H trồng cây chứ không cho luôn phần đất nên không có sang tên quyền sử dụng đất cho Dương Tấn H;</p> <p>Thống nhất theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121 và 122/SĐ. ĐĐ/ CNVP.ĐKĐĐ 2020, được đo vẽ ngày 09/12/2020; Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện L và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cùng ngày 09/12/2020. Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 91 và thửa 54 hiện nay ông Dương Văn T đang giữ, không có thể chấp.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Dương Văn T.</li></ol>	
--	--	--	--	--

			<p>2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Tấn H.</p> <p>2.1. Ông Dương Văn T được hưởng phần tài sản gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Một căn nhà cấp 4 và đất thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 62, diện tích 802,7m<sup>2</sup>, từ mốc M1 đến mốc A, M2, M3, B, M4, M5, M6, M1 theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 279559, số vào sổ cấp GCN: CS08693 cấp cho hộ ông Dương Văn T và bà Trần Thị X ngày 17/7/2020, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.</li><li>- Buộc bà Trần Thị X trả giá trị đất quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn T là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).</li></ul> <p>2.2. Bà Trần Thị X được hưởng phần tài sản gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Một phần thửa đất số 92, tờ bản đồ số 62, có diện tích là 1.127,4m<sup>2</sup> từ mốc M11 đến M12, M13, M14, M11, theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 9/12/2020, mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 279558, số vào sổ cấp GCN: CS08692 cấp cho hộ ông Dương Văn T và bà Trần Thị X ngày 17/7/2020, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.</li><li>- Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 66, có diện tích 5.450m<sup>2</sup>, từ mốc M1 đến mốc M2, M3, M4, M5, M1 theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 122/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 9/12/2020, mục đích sử dụng đất trồng lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 186935, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H.03935 cấp cho hộ ông Dương Văn T và bà Trần Thị X ngày 16/9/2009, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.</li><li>- Ông Dương Tấn H được quyền sử dụng, đứng tên quyền sử phần đất thuộc một phần thửa 92, tờ bản đồ số 62, diện tích 704,2m<sup>2</sup> từ mốc M1, đến M6, M5, M4, M14, M11, M10, M9, M8, M7, M1 theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 9/12/2020, mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 279558, số vào</li></ul>	
--	--	--	---	--

số cấp GCN: CS08692 cấp cho hộ ông Dương Văn T và bà Trần Thị X ngày 17/7/2020, đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị X, ông Dương Tấn H;
2. Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2022/HNGĐ-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân Huyện L.
3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông Dương Văn T.
4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Tấn H.
5. Ông Dương Văn T được hưởng phần tài sản gồm:

Một căn nhà cấp 4 và phần đất thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 62, diện tích 802,7m<sup>2</sup>, từ mốc M1 đến mốc A, M2, M3, B, M4, M5, M6, M1 theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121/SĐ. ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 09/12/2020; mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm;

Buộc bà Trần Thị X trả giá trị đất quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn T với số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
7. Bà Trần Thị X được hưởng phần tài sản gồm:

Một phần đất tại thửa số 92, tờ bản đồ số 62, có diện tích là 1.127,4m<sup>2</sup> từ mốc M11 đến M12, M13, M14, M11, theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121/SĐ. ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn

				<p>phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 9/12/2020, mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm;</p> <p>Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 66, có diện tích 5.450m<sup>2</sup>, từ mốc M1 đến mốc M2, M3, M4, M5, M1 theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 122/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 9/12/2020, mục đích sử dụng đất trồng lúa;</p> <p>8. Ông Dương Tân H được quyền sử dụng và được đứng tên:</p> <p>Phần đất và căn nhà cấp 4 có trên đất thuộc một phần thửa 92, tờ bản đồ số 62, diện tích 704,2m<sup>2</sup> từ mốc M1, đến M6, M5, M4, M14, M11, M10, M9, M8, M7, M1 theo sơ đồ đo đạc đất tranh chấp số: 121/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L được đo vẽ ngày 9/12/2020, mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm.</p> <p>9. Các đương sự phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký, điều chỉnh, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 91, thửa 92 cùng tờ bản đồ số 62, mục đích sử dụng đất ở, đất trồng cây lâu năm và thửa đất số 54, tờ bản đồ số 66, đất trồng lúa, cấp cho hộ ông Dương Văn T và bà Trần Thị X, đất tọa lạc tại ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo diện tích, vị trí mà bản án đã tuyên và chịu các chi phí cho việc cấp, đổi quyền sử dụng đất (nếu có) theo quy định pháp luật.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ Luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 308</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình: 33, 56, 59, 116</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 48</li> <li>- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30.</li> </ul>	
2.	94/2023/HNGĐ-PT	12/01/2023	TAND TP. Hồ	<p><b>Bản án số 94/2023/HNGĐ-PT ngày 12/01/2023 của TAND TP. Hồ Chí Minh V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, yêu cầu không công nhận vợ chồng</b></p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1mUWwMaKjp">https://drive.google.com/file/d/1mUWwMaKjp</a>

**Chí Minh**

**Thông tin chung**

- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân
- Cấp xét xử: Phúc thẩm
- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình
- Tòa án xét xử: TAND TP. Hồ Chí Minh
- Áp dụng án lệ: Không
- Thông tin về vụ/việc: Bà Nguyễn Thị T xin ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với Vũ Văn T1

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn T1 tự nguyện sống chung năm 2003, có đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh U. Vợ chồng chung sống được 14 năm thì phát sinh mâu thuẫn do ông T1 không chung thủy có người phụ nữ khác bên ngoài, dẫn đến gia đình không hòa thuận. Năm 2017, bà đã nộp đơn ly hôn một lần nhưng ông T1 hứa hẹn với bà sẽ giải quyết dứt điểm mối quan hệ với người phụ nữ kia, nên bà đã rút đơn ly hôn. Nhưng sau đó tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện, bà và ông T1 đã ly thân từ năm 2018 đến nay, bà yêu cầu được ly hôn với ông T1. Từ trước đến nay kinh tế trong gia đình do ông T1 là người làm chủ, bà chỉ biết đi làm, tiền lương của bà hàng tháng chỉ dùng trong sinh hoạt gia đình và lo cho các con, còn ông T1 làm được bao nhiêu, thu nhập từ như thế nào bà không được biết đến. Khi vợ chồng còn hòa thuận hàng tháng ông T1 có đưa cho bà khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, vài năm gần đây các con lớn đi học nhiều nên ông T1 có phụ trách việc đóng học cho các con và không đưa tiền cho bà nữa.

Về con chung bà T và ông T1 có 02 con chung tên là Vũ Thao Trung D, sinh ngày 21/6/2004 và Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007. Bà T nuôi dưỡng 02 con, trong đơn khởi kiện bà T yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con 9.000.000 đồng/tháng/01 người con. Nhưng sau các lần hòa giải cũng như tại phiên tòa ông T1 đề nghị tự thực hiện cấp dưỡng nuôi con vì ông không tin tưởng bà T nên không muốn giao tiền cho bà T, nên bà T thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con, bà không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con bà đồng ý để ông T1 tự cấp dưỡng nuôi con thế nào là tùy ông.

Về tài sản chung có:

[w MumRv KRtMqNA PfiQntXKZ /view?usp=sharing](#)

			<p>1. Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS3414, do sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T3, Ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016, thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số 127/23A đường TMT2A, khu phố 4, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Quyền sử dụng đất thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H 00931/26848, do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007, cập nhật ngày 05/12/2007.</p> <p>3. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân Thị xã X, tỉnh Y cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1, thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12, địa chỉ khu phố A1, phường E1, thị xã X, tỉnh Y.</p> <p>Bà yêu cầu được chia <math>\frac{1}{2}</math> số tài sản trên, chia bằng hiện vật cụ thể bà được nhận nhà đất tại số 127/23A đường TMT2A, khu phố 4, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và thửa số 16-196 tờ bản đồ số 79 tại phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh. Còn thửa đất tại Khu phố A1, phường E1, thị xã X, tỉnh Y, thửa số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 chia cho ông T1 thửa đất này hiện ông T1 đang mở xưởng. Phần giá trị chênh lệch bà T sẽ bù tiền trả cho ông T1 theo biên bản định giá của Tòa án. Riêng thửa đất ở X này trong giấy chứng nhận có ghi còn nợ tiền sử dụng đất (xây dựng nhà ở) phần tiền sử dụng đất này thực chất bà không biết chính xác nợ bao nhiêu, ông T1 xin chuyển mục đích từ năm 2014, đến nay ông T1 đã nộp hay chưa, theo bà được biết tiền sử dụng đất này nhà nước chỉ cho nợ 5 năm nếu không đóng tiền thì nhà nước sẽ tính lại giá đất tại thời điểm nộp tiền, do đó ông T1 chuyển mục đích sử dụng đất từ năm 2014 nay đã quá 5 năm, nếu ông T1 chứng minh được chưa nộp tiền sử dụng đất thì bà đồng ý chịu <math>\frac{1}{2}</math> tiền nợ tiền sử dụng đất này. Vì bản chính giấy chứng nhận của 3 tài sản ông T1 đang giữ bà không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án, bà chỉ có bản sao y từ năm 2017 nộp cho Tòa án. Đối với các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và chi phí lập bản vẽ bà T đã nộp bà tự nguyện chịu bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <p>Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T với ông Vũ Văn T1.</p> <p>Bác yêu cầu phản tố của ông Vũ Văn T1 về không công nhận vợ chồng với bà Nguyễn Thị T.</p> <ol style="list-style-type: none"><li>Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Vũ Văn T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 120 ngày 27/12/2004 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh U cấp không còn giá trị)</li></ol>	
--	--	--	---	--

			<p>2. Về con chung: Có 02 con chung tên Vũ Thao Trung D, sinh ngày 21/6/2004 và Vũ Nguyễn Thiên Đ, sinh ngày 30/01/2007 giao cho bà T nuôi dưỡng. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Vũ Văn T1 và bà Nguyễn Thị T về việc cấp dưỡng nuôi con do ông T1 tự thực hiện, sau này có phát sinh tranh chấp về cấp dưỡng nuôi con sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.</p> <p>Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.</p> <p>Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con. Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.</p>	
			<p>3. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng hiện vật của bà T cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chia cho bà Nguyễn Thị T hai tài sản gồm: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T3, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số 127/23A đường TMT2A, khu phố 4, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh giá trị theo định giá là 3.746.445.230 đồng; và quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007. Biên bản định giá ngày 19/10/2018 có giá trị 3.125.000.000 đồng. Giá trị tài sản của 2 thửa đất bà T yêu cầu được chia là 6.871.445.230 đồng.</li><li>- Chia cho ông Vũ Văn T1 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã X, tỉnh Y cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A1, phường E1, thị xã X, tỉnh Y. Biên bản định giá ngày 27/6/2019 thửa đất có giá trị 4.815.000.000 đồng và biên bản định giá ngày 29/8/2019 của tài sản trên</li></ul>	



			<p>đất gồm nhà xưởng giá trị sử dụng thực tế còn 410.345.000 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 5.225.345.000 đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tổng giá trị tài sản của bà T và ông T1 là 12.096.790.230 đồng (Mười hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi ngàn hai trăm ba mươi đồng), bà T và ông T1 mỗi người được chia <math>\frac{1}{2}</math> giá trị 6.048.395.115 đồng (sáu tỷ không trăm bốn mươi tám triệu ba trăm chín mươi lăm ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.</li><li>- Bà Nguyễn Thị T phải bù chia giá trị chênh lệch cho ông T1 là 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.</li><li>- Ông Vũ Văn T1 có trách nhiệm bàn giao lại cho bà T hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 127/23A đường TMT2A, khu phố 4, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 địa chỉ phường L, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, ngay khi bà T đã thực hiện việc trả số tiền bù chia 823.050.115 đồng (Tám trăm hai mươi ba triệu không trăm năm mươi ngàn một trăm mười lăm đồng) cho ông T1. Trường hợp khi bà T đã nộp đủ tiền mà ông T1 không tự nguyện bàn giao giấy chứng nhận bản chính giấy tờ nhà đất trên thì bà T có quyền liên hệ với cơ quan cấp giấy chứng nhận có thẩm quyền để được xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở mới và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất vào sổ sổ cấp giấy chứng nhận CS3414 do Sở tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/7/2016 cho bà Vi Thị T3, ông T1 nhận chuyển nhượng theo hồ sơ số 003513.CN.001 ngày 07/11/2016 thửa đất số 724 tờ bản đồ số 31, địa chỉ nhà và đất số 127/23A đường TMT2A, khu phố 4, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh giá trị theo định giá là 3.746.445.230 đồng; và quyền sử dụng đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận H00931/26848, thửa đất số 16-196 tờ bản đồ số 79 do Ủy ban nhân dân Quận C cấp ngày 30/12/2005 cho ông Nguyễn Việt H, ông Vũ Văn T1 nhận chuyển nhượng theo hợp đồng số 24716 ký tại phòng công chứng số 3 ngày 30/10/2007 cập nhật ngày 05/12/2007 không còn giá trị.</li></ul> <p>4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc chịu <math>\frac{1}{2}</math> số thuế nợ tiền sử dụng đất của thửa đất số 2173 tờ bản đồ số 8TDH.12 số vào sổ cấp giấy chứng nhận HC12870 do Ủy ban nhân dân thị xã X, tỉnh Y cấp ngày 24/4/2014 cho ông Vũ Văn T1 địa chỉ khu phố A1, phường E1, thị xã X, tỉnh Y khi ông T1 xuất trình được chứng cứ thể hiện số thuế còn nợ tiền sử dụng đất.</p>	
--	--	--	---	--

				<p>5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cùng chịu mà bà tự nguyện chịu các chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, chi phí lập bản vẽ nhà đất mà bà T đã đóng tạm nộp.</p> <p>6. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L, bà Nguyễn Thị N và cháu Lê Bảo T2 dọn ra khỏi nhà số 127/23A đường TMT2A, khu phố 4, phường E, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.</p> <p>7. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu giải quyết đối với số tiền 9.000.000 đồng/ tháng mà ông T1 cho bà L thuê nhà.</p> <p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn T1.</li> <li>2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 620/2021/HNGĐ-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.</li> </ol> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1, 2, 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 232, Điều 271, Điều 273; khoản 1 Điều 308</li> <li>- Bộ luật Dân sự 2015: Điều 357; Điều 468</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình 2014: khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1,2 Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59, khoản 2 Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117</li> <li>- Luật án phí lệ phí năm 2015</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án</li> <li>- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30</li> </ul>	
3.				<p><b>Bản án số 33/2023/HNGĐ-PT ngày 12/05/2023 của TAND tỉnh Tiền Giang V/v tranh chấp: “Chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn”</b></p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1VD">https://drive.google.com/file/d/1VD</a></p>



				<p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Khoản 2 Điều 308, Khoản 1 Điều 309; Điều 147, Điều 148</li> <li>- Bộ luật Dân sự 2015:</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình: Điều 33</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm b Khoản 5 Điều 27, Khoản 2 Điều 29</li> </ul>	
4.	08/2023/ HNGĐ-PT	30/06/2023	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	<p><b>Bản án số 08/2023/HNGĐ-PT ngày 30/06/2023 của TAND tỉnh Vĩnh Phúc V/v “Tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Vĩnh Phúc</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: anh H tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn với chị D</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Anh H và chị D kết hôn vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Lập Thạch. Quá trình chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn nên anh H và chị D đã ly hôn theo Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn số 328/2019/TLST-HNGĐ ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân quận N, công nhận thỏa thuận về con chung.</p> <p>Thời điểm ly hôn, anh H và chị D tự thỏa thuận về tài sản, công nợ và không đề nghị Tòa án giải quyết. Trong số tài sản chung của anh H và chị D có 01 căn hộ chung cư số 2205-CT2, khu đô thị D1 thuộc phường T, quận N, thành phố Hà Nội (sau đây gọi là Căn hộ 2205) do anh chị mua từ ngày 11/8/2015 (theo Hợp đồng mua bán</p>	<p><a href="https://drive.google.com/file/d/1K3goesAXV0qEr2L57-k7ZI0Ft6ULz25U/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1K3goesAXV0qEr2L57-k7ZI0Ft6ULz25U/view?usp=sharing</a></p>

			<p>số 2205-CT2/2015/D1-COMA6/HĐMB ngày 11/8/2015 giữa Công ty X và anh Phan Văn H) có giá trị là 1.444.800.000đồng + 2% kinh phí bảo trì phần sở hữu chung là 26.269.091 đồng, tổng là 1.471.069.091đồng;</p> <p>Anh H và chị D tại thời điểm chung sống cùng nhau, chưa ly thân thì anh chị đã thanh toán được một phần giá trị căn nhà là 550.000.000 đồng, còn nợ lại là 921.069.091 đồng. Số tiền còn nợ lại anh H có trách nhiệm thanh toán. Đến ngày 20/06/2019, Công ty X có thông báo nợ, yêu cầu anh H có trách nhiệm thanh toán số tiền trên. Do không có tiền nên anh H đã vay của Công ty Z (giám đốc là ông Đàm Văn B) số tiền 921.069.091 đồng tại khế ước nhận nợ vay tiền ngày 25/6/2019 để trả tiền nhà cho công ty X. Đến ngày 18/7/2019, giữa Công ty X và anh H thanh lý hợp đồng mua bán căn hộ.</p> <p>Đến ngày 07/11/2019, anh H và chị D được Tòa án nhân dân quận N giải quyết cho ly hôn và giữa anh H, chị D có tự thỏa thuận lập 01 bản cam kết vào cùng ngày 07/11/2019, với nội dung: Kể từ ngày 07/11/2019, anh H sử dụng toàn bộ tài sản chung, trả toàn bộ công nợ của vợ chồng và thanh toán tiền cho chị D là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), chị D đã nhận đủ tiền, 2 bên cam kết không có yêu cầu, khởi kiện gì.</p> <p>Tuy nhiên, khi anh H làm thủ tục đăng ký sở hữu căn hộ đối với căn hộ 2205, yêu cầu chị D đến văn phòng công chứng làm thủ tục để xác định quyền sở hữu hợp pháp của anh H đối với căn hộ thì chị D từ chối, gây khó dễ cho anh H. Nay anh H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện L xác nhận anh H có quyền sở hữu đối với căn hộ 2205 trên và không phải thanh toán chênh lệch tiền tài sản cho chị D. Về án phí và chi phí tố tụng: Anh H tự nguyện chịu toàn bộ.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn H.</li><li>2. Giao cho anh Phan Văn H được quyền sử dụng, sở hữu Căn hộ chung cư 2205, tầng 22, tòa nhà CT2, mã căn hộ CT2-2205, diện tích xây dựng 90.3m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng căn hộ 83m<sup>2</sup>, thuộc tổ hợp dịch vụ công cộng, văn phòng, nhà ở tại đường 70, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Căn hộ gồm: 02 phòng ngủ, 02 phòng vệ sinh, khu bếp + phòng ăn + phòng khác, 01 ban công (theo đúng bản vẽ sơ đồ vị trí căn hộ kèm theo hợp đồng). Giá trị sử dụng của căn hộ theo giá trị trường là 18.000.000 đồng/m<sup>2</sup> x 83m<sup>2</sup> = 1.494.000.000đồng.</li><li>3. Xác nhận anh H đã thanh toán cho chị D là 450.000.000 đồng theo Bản cam kết ngày 07/11/2019.</li></ol>	
--	--	--	--	--

4. Đương sự được liên hệ với cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị D và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 21/2023/HNGĐ-ST ngày 30/3/2023 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.
2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn H.
3. Giao cho anh Phan Văn H được quyền sử dụng, sở hữu Căn hộ chung cư 2205, tầng 22, tòa nhà CT2, mã căn hộ CT2-2205, diện tích xây dựng 90.3m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng căn hộ 83m<sup>2</sup>, thuộc tổ hợp dịch vụ công cộng, văn phòng, nhà ở tại đường 70, phường T, quận N, thành phố Hà Nội. Căn hộ gồm: 02 phòng ngủ, 02 phòng vệ sinh, khu bếp + phòng ăn + phòng khác, 01 ban công (Theo đúng bản vẽ sơ đồ vị trí căn hộ kèm theo hợp đồng). Giá trị sử dụng của căn hộ theo giá trị trường là 18.000.000 đồng/m<sup>2</sup> x 83m<sup>2</sup> = 1.494.000.000đồng (Một tỷ bốn trăm chín mươi tư triệu đồng).
4. Xác nhận anh H đã thanh toán cho chị D là 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng) theo Bản cam kết ngày 07/11/2019.
5. Đương sự được liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật đất đai 2013.

**Cơ sở pháp lý:**

- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 308
- Luật hôn nhân và gia đình 2014: Điều 29, Điều 33, Điều 38, Điều 59
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 26
- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 7a, 7b, 9, 30

5.	14/2023 /HNGĐ-PT	03/07/2023	TAND tỉnh Đắk Lắk	<p><b>Bản án số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 03/07/2023 của TAND tỉnh Đắk Lắk V/v “Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Đắk Lắk</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: - Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phan Ngọc N về yêu cầu giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng; - Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Nguyệt Q, một phần đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N. - Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B. - Chấp nhận kháng nghị bổ sung của VKSND tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa. - Sửa bản án sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST, ngày 08/02/2023, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk về chi phí tố tụng.</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Năm Ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P chung sống với nhau từ năm 1978, nhưng không đăng ký kết hôn tại xã C1, huyện PC, tỉnh Bình Định. Trước khi chung sống với nhau, bà Phạm Thị P đã có 01 con riêng là Phạm Thị Nguyệt Q, sinh năm 1976.</p> <p>Năm 1985 sinh con chung là Nguyễn Thị Phương T. Năm 1987 sinh con chung là Nguyễn Hoài P1. Năm 1993 sinh con chung là Nguyễn Hoàng P2.</p> <p>Năm 1982, ông bà đến lập nghiệp tại đội 2, HTX Tân Lợi, xã CK, thị xã B1 (nay là thôn 5, xã CK, huyện B). Tại đây, ông bà được HTX Tân Lợi, xã CK, thị xã B1 cấp cho 01 lô đất để làm nhà ở. Nay là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK. Ngày 06/3/1995, ông bà được UBND thị xã B1 cấp giấy CNQSDĐ số D373973. Lô đất này vợ chồng ông L, bà P được HTX Tân Lợi cấp năm 1982, lúc cấp chỉ có 2</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/11ANN1w49WVZvSsDYwj5J8fX_y3p2htiH/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/11ANN1w49WVZvSsDYwj5J8fX_y3p2htiH/view?usp=sharing</a>
----	------------------	------------	-------------------	---	---

			<p>vợ chồng ông L, bà P. Ông bà đã làm nhà trên đất từ đó. Đến năm 1994, ông bà đăng ký và được UBND thị xã B1 cấp giấy CNQSDĐ và sử dụng ổn định lâu dài đến nay không có tranh chấp.</p> <p>Ông L xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk là tài sản chung của vợ chồng ông bà được UBND thị xã B1 cấp GCNQSDĐ số D0373973 ngày 06/3/1995 không bao gồm các con, trong đó có Nguyễn Thị Nguyệt Q. Do đó, việc bà Phạm Thị Nguyệt Q yêu cầu chia quyền sử dụng đất này cho hộ gia đình, ông L không đồng ý.</p> <p>Đề nghị Tòa án nhân dân huyện B bác yêu cầu độc lập của người có quyền lợi liên quan là bà Phạm Thị Nguyệt Q. Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P là quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK theo GCNQSDĐ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995 cụ thể như sau:</p> <p>Bà Phạm Thị P được chia 718,7m<sup>2</sup> đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông cạnh dài 29,7m; Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m; Nam giáp phần đất chia cho ông L 24,2m; Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m. Trên phần đất của bà P có ngôi nhà xây diện tích 95,37m<sup>2</sup>. Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (của vợ chồng ông L bà P) trị giá 311.565.903 đồng. Cộng giá trị nhà đất chia cho bà P 1.950.765.903 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng).</p> <p>Ông Nguyễn Đức L được chia: 718,7m<sup>2</sup> đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông dài 29,7m; Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m; Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24,2m; Bắc giáp phần đất chia cho bà P cạnh dài 24,2m. Trên đất có ngôi nhà ông L xây cho Nguyễn Hoài P1, trị giá 97.236.452 đồng. Cộng giá trị nhà đất chia cho ông L 1.736.452 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).</p> <p>Bà P không phải bù giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông L.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức L.</li><li>2. Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P: là quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK theo GCNQSD Đ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995 cụ thể như sau:</li></ol>	
--	--	--	--	--



			<p>- Bà Phạm Thị P được chia 718,7m<sup>2</sup> đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông cạnh dài 29,7m; Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m; Nam giáp phần đất chia cho ông L 24,2m; Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m. Trên phần đất của bà P có ngôi nhà xây diện tích 95,37 m<sup>2</sup>.</p> <p>Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (của vợ chồng ông L bà P) trị giá 311.565.903 đồng. Cộng giá trị nhà đất chia cho bà P 1.950.765.903 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng).</p> <p>- Ông Nguyễn Đức L được chia: 718,7m<sup>2</sup> đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông dài 29,7m; Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m; Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24,2m; Bắc giáp phần đất chia cho bà P cạnh dài 24,2m; Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên đất có ngôi nhà ông L xây cho Nguyễn Hoài P1, trị giá 97.236.452 đồng.</p> <p>Cộng giá trị nhà đất chia cho ông L 1.736.536.452 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).</p> <p>3. Bà Phạm Thị P không phải bù giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông Nguyễn Đức L.</p> <p>4. Bác yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q về chia một phần trong tài sản chung hộ gia đình là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400 m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.</p> <p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phan Ngọc N về yêu cầu giữ nguyên tài sản chung của vợ chồng;</li><li>2. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Phạm Thị Nguyệt Q, một phần đơn kháng cáo của ông Phan Ngọc N.</li><li>3. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-DS, ngày 21/02/2023 của Viện trưởng VKSND huyện B.</li><li>4. Chấp nhận kháng nghị bổ sung của VKSND tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa.</li></ol>	
--	--	--	---	--

5. Sửa bản án sơ thẩm số 03/2023/HNGĐ-ST, ngày 08/02/2023, của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức L.
- Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị P đối với quyền sử dụng đất thửa số 472 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.400m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK theo GCNQSD Đ số D 0373973 do UBND thị xã B1 cấp ngày 06/3/1995 cụ thể như sau:

\* Bà Phạm Thị P được chia 718,7m<sup>2</sup> đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông cạnh dài 29,7m Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m. Nam giáp phần đất chia cho ông L 24,2m. Bắc giáp đường bê tông dài 24,2m. Trên phần đất của bà P có ngôi nhà xây diện tích 95,37 m<sup>2</sup>.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên phần đất có ngôi nhà cấp 4 (của vợ chồng ông L bà P) trị giá 311.565.903 đồng. Cộng giá trị nhà đất chia cho bà P 1.950.765.903 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu bảy trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm lẻ ba đồng).

\* Ông Nguyễn Đức L được chia: 718,7m<sup>2</sup> đất có vị trí: Đông giáp đường bê tông dài 29,7m. Tây giáp thửa đất 473 cạnh dài 29,7m. Nam giáp thửa 424 cạnh dài 24,2m. Bắc giáp phần đất chia cho bà P cạnh dài 24,2m.

Giá trị đất theo định giá là 1.639.200.000 đồng. Trên đất có ngôi nhà ông L xây cho Nguyễn Hoài P1, trị giá 97.236.452 đồng. Cộng giá trị nhà đất chia cho ông L 1.736.536.452 đồng (một tỷ bảy trăm ba mươi sáu triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng).

- Bà Phạm Thị P không phải bù giá trị chênh lệch tài sản trên đất cho ông Nguyễn Đức L.
- Ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị P có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa theo quy định của pháp luật.

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Nguyệt Q về chia một phần trong tài sản chung hộ gia đình là thửa đất số 472, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.400m<sup>2</sup> tại thôn 5, xã CK, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.</li> </ul> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 3 Điều 284; khoản 3 Điều 298; khoản 2 Điều 308; Điều 309</li> <li>- Bộ luật Dân sự: Điều 102 và 212</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình: Điều 38, 59</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 26.</li> </ul>	
6.	09/2023/ HNGĐ-PT	10/07/2023	TAND tỉnh Khánh Hòa	<p><b>Bản án số 09/2023/HNGĐ-PT ngày 10/07/2023 của TAND tỉnh Khánh Hòa V/v “Tranh chấp chia tài sản nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Khánh Hòa</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: tranh chấp tài sản chung giữa bà Hà Thị Diệu L với ông Nguyễn Tiến P</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Bà Hà Thị Diệu L và ông Nguyễn Tiến P sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1998, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà sinh được 02 con chung là Nguyễn Minh T, sinh ngày 20/4/1999 và Nguyễn Minh T, sinh ngày 10/11/2002. Lúc đầu, ông bà sinh sống tại N, K. Năm 2000, bà L và ông P về sống tại M, xã</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1yRuW_RB1zV5tsadqZYt9iZOK6zHLUk4z/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1yRuW_RB1zV5tsadqZYt9iZOK6zHLUk4z/view?usp=sharing</a>

			<p>N, huyện N (nay là tổ dân phố M, phường N, thị xã N). Ông P làm nghề đập đá, sau đó làm ăn không có tiền nên bà L và ông P về lại thị trấn N (nay là phường N, thị xã N) sinh sống, bà L làm nghề bán nem còn ông P phụ giúp bà. Ông, bà chạy đi chạy về giữa thị trấn N và xã N.</p> <p>Năm 2001, ông Lê Trung N giới thiệu cho ông P và bà L mua (nhận chuyển nhượng) thửa đất của vợ chồng ông Lê V và bà Nguyễn Thị L, nay thuộc thửa 145, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố M, phường N, thị xã N, tỉnh K với giá 5.000.000 đồng. Việc mua bán này được lập bằng giấy tay ghi ngày 02/02/2001, không có công chứng, chứng thực. Năm 2004, ông P và bà L xây nhà ở trên thửa đất đó thì bị Ủy ban nhân dân phường N xử phạt vi phạm hành chính vì xây nhà trên đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, ông bà vẫn sinh sống trên căn nhà đó. Vì kinh tế khó khăn và vợ chồng mâu thuẫn nên năm 2011, bà Loan cùng 02 con vào tỉnh Đ sinh sống.</p> <p>Trong thời gian bà không có ở nhà thì ông P tự thực hiện thủ tục kê khai và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt GCN) đối với thửa đất nói trên đứng tên ông Nguyễn Tiến P. Sau đó ông P cho Công ty TNHH Vận tải T (gọi tắt Công ty) thuê. Nay, bà L yêu cầu chia đôi nhà và đất thuộc thửa đất số 145 nói trên, bà giao cho ông P sử dụng toàn bộ tài sản và yêu cầu ông P hoàn trả 1/2 giá trị tài sản đã định giá là 909.231.700 đồng.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Diệu L.</li><li>2. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Tiến P và bà Hà Thị Diệu L là quyền sử dụng đất có diện tích theo GCN là 2.132 m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế là 1.977 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố M, phường N, thị xã N, tỉnh K, được UBND thị xã N cấp GCN số CH-01368 ngày 02/01/2019 đứng tên ông Nguyễn Tiến P và tài sản trên đất gồm 01 nhà gạch có kết cấu mái lợp tôn, trần la phong nhựa, nền lót men, tường xây gạch và 01 giếng đào. Trong đó quyền sử dụng đất theo giá thị trường có giá trị là 1.708.262.400 đồng, 01 nhà gạch có giá trị là 107.601.000 đồng, 01 giếng đào có giá trị là 2.600.000 đồng. Tổng giá trị là 1.818.463.400 đồng (kèm theo sơ đồ bản vẽ).</li><li>3. Giao cho ông Nguyễn Tiến P được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16 tại tổ dân phố M, phường N, thị xã N, tỉnh K. Diện tích theo GCN là 2.132 m<sup>2</sup>, diện tích đo đạc thực tế là 1.977,1 m<sup>2</sup> có tổng giá trị là 1.818.463.400 đồng.</li><li>4. Ông Nguyễn Tiến P có trách nhiệm hoàn trả 1/2 giá trị đất và tài sản trên đất cho bà Hà Thị Diệu L là 909.231.700 đồng (Chín trăm lẻ chín triệu hai trăm ba mươi mốt nghìn bảy trăm đồng).</li></ol> <p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p>	
--	--	--	---	--

			<ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Diệu L về việc “<i>Tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn</i>”.</li><li>2. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Tiến P và bà Hà Thị Diệu L là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16, có diện tích 1977,1m<sup>2</sup>, tại tổ dân phố M, phường N, thị xã N, tỉnh K (theo Sơ đồ thửa đất lập ngày 30/3/2023), thừa được UBND thị xã N cấp GCN số CH-01368 ngày 02/01/2019 đứng tên ông Nguyễn Tiến P.</li><li>3. Ông Nguyễn Tiến P được quyền sở hữu, sử dụng thửa đất số 145, tờ bản đồ số 16 có diện tích 1977,1m<sup>2</sup> tại tổ dân phố M, phường N, thị xã N, tỉnh K và tài sản trên đất gồm 01 nhà gạch có kết cấu mái lợp tôn, trần la phong nhựa, nền lót men, tường xây gạch có diện tích 53,4m<sup>2</sup> và 01 giếng đào (theo Sơ đồ thửa đất lập ngày 30/3/2023). Thửa đất được Ủy ban nhân dân thị xã N cấp GCN số CH-01368 ngày 02/01/2019 đứng tên ông Nguyễn Tiến P</li><li>4. Ông Nguyễn Tiến P có trách nhiệm thanh toán cho bà Hà Thị Diệu L số tiền 684.076.000 đồng (sáu trăm tám mươi bốn triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng).</li><li>5. Ông Nguyễn Tiến P liên hệ các cơ quan chức năng làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.</li></ol> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273; khoản 2 Điều 308</li><li>- Bộ luật Dân sự 2015: Điều 219 ; Điều 357</li><li>- Luật hôn nhân và gia đình: Điều 14, 16</li></ul>	
--	--	--	---	--

				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Điều 27</li> <li>- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30.</li> </ul>	
7.	22/2023/ HNGĐ-PT	27/07/2023	TAND tỉnh Nam Định	<p><b>Bản án số 22/2023/HNGĐ-PT ngày 27/07/2023 của TAND tỉnh Nam Định V/v ly hôn, chia tài sản chung.</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Nam Định</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: sửa một phần bản án sơ thẩm</li> </ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn ngày 03-12-1996 tại UBND xã Hải Ninh, huyện HH, tỉnh NB trên cơ sở tự nguyện kết hôn. Quá trình chung sống, mặc dù đã có 03 con chung nhưng do tính tình, quan điểm sống không hợp nên vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn nên ông Hà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà Thêu.</p> <p>Về con chung: Ông Hà, bà Thêu có ba con chung gồm: Cháu Nguyễn Hồng Thu, sinh ngày 18-10-1997; cháu Nguyễn Tiến An, sinh ngày 14-8-1999; cháu Nguyễn Thanh Ngọc, sinh ngày 09-11-2010. Hiện nay, cháu Thu đã xây dựng gia đình ở riêng; cháu An đã học xong đại học; cháu Ngọc đang ở cùng bà Thêu. Cháu Thu, cháu An đã trưởng thành nên ông Hà không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Ngọc có nguyện vọng ở với bà Thêu nên đề nghị Tòa án giao cháu Ngọc cho bà Thêu tiếp tục nuôi dưỡng. Do sắp hết tuổi lao động nên ông Hà đề nghị Tòa án không buộc ông phải cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên cho bà Thêu.</p> <p>Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 112, tờ số 13 (sau đây viết tắt là thửa đất số 112) xã Hải Ninh, huyện HH, tỉnh NB diện tích 162m2 đất</p>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1BUj-7Dprng3HPRNxRagi-0FGInl841iB/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1BUj-7Dprng3HPRNxRagi-0FGInl841iB/view?usp=sharing</a>

ở, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) tên hộ ông Nguyễn Mạnh H và các công trình, tài sản gắn liền với đất gồm 01 nhà mái bằng 1 tum; bếp ngói, đại fibroximang, tường rào quanh thổ, công.

Ông Hà đề nghị phân chia tài sản như sau: Về quyền sử dụng đất: Kể từ khi được giao đất để sử dụng đến nay, vợ chồng ông Hà, bà Thêu không có tranh chấp với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào nên ông Hà không yêu cầu giải quyết tranh chấp với các chủ sử dụng đất liền kề; đề nghị chia đôi thổ đất từ đông sang tây, ông Hà nhận sử dụng ½ diện tích đất phía Nam giáp ngõ, bà Thêu sử dụng ½ diện tích đất phía Bắc giáp trường mầm non; giao ông Hà, bà Thêu sở hữu các tài sản trên phần đất được chia và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch chia tài sản cho nhau. Riêng 01 đại tôn trước nhà và toàn bộ các mặt hàng tạp hóa bà Thêu đang kinh doanh hình thành từ tài sản bà Thêu được tặng cho riêng nên ông Hà xác định là tài sản riêng của bà Thêu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không phải thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản nên ông Hà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Mạnh H và bà Nguyễn Thị T.
2. Về nuôi con chung: Giao các con chung cháu Nguyễn Tiên An, sinh ngày 14-8-1999 và cháu Nguyễn Thanh Ngọc, sinh ngày 09-11-2010 cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Hà không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho bà Thêu; các bên có mọi quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Do con chung hiện đang ở cùng ông Hà, bà Thêu nên ông Hà có nghĩa vụ giao con chung cho bà Thêu nuôi dưỡng.
3. Về tài sản chung:

Chia bà Thêu được quyền sử dụng đất diện tích 162m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa số 112, tờ bản đồ số 13 xã Hải Ninh, GCNQSDĐ số SS262732 do UBND huyện cấp ngày 24-10-2000, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Mạnh H và quyền sở hữu các công trình, tài sản xây dựng trên thửa đất này gồm: Nhà mái bằng 1 tum, bếp ngói, đại Fiproximang, tường rào quanh thổ, công có tổng giá trị 1.655.137.000đ. Bà Thêu phải thanh toán trả cho ông Hà số tiền chênh lệch chia tài sản bằng 827.568.000đ. Ông Hà có nghĩa vụ bàn giao bản gốc GCNQSDĐ số S262732 do UBND huyện cấp ngày 24-10-2000, tên hộ ông Nguyễn Mạnh H và bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho bà Thêu sở hữu, sử dụng.

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

			<ol style="list-style-type: none"><li>1. Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh H. Sửa bản án sơ thẩm về chia tài sản chung bằng hiện vật.</li><li>2. Về tài sản chung: Chia cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng 84m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 13 xã Hải Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24-10-2000, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Văn Hà (Nguyễn Mạnh H) và quyền sở hữu 01 nhà mái bằng 01 tum, một phần bếp ngói, đại proximang (hết khẩu hao), tường rào, có tổng giá trị 913.637.000đ.  Có vị trí: Phía Bắc giáp đất Ủy ban xã Hải Ninh được nối từ điểm 3 đến điểm 6; phía Tây giáp đất ông Phong được nối từ điểm 6 đến điểm 8; phía Nam giáp đất chia cho ông Hà được nối từ điểm 8 đến điểm 7; phía Đông giáp đường Quốc lộ 21 được nối từ điểm 7 đến điểm 3. Có sơ đồ kèm theo bản án.  Bà Thêu phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông Hà là 96.768.500đ.</li><li>3. Chia cho ông Nguyễn Mạnh H được quyền sử dụng 78m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa 112, tờ bản đồ số 13 xã Hải Ninh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24-10-2000, tên người sử dụng hộ ông Nguyễn Văn Hà (Nguyễn Mạnh H) và quyền sở hữu tài sản trên đất gồm một phần bếp ngói, tường rào, công có giá trị là 720.100.000đ.  Có vị trí: Phía Bắc giáp đất bà Thêu được nối từ điểm 7 đến điểm 8; phía Tây giáp đất ông Phong được nối từ điểm 5 đến điểm 8; phía Nam giáp đường được nối từ điểm 5 đến điểm 4; phía Đông giáp đường Quốc lộ 21 được nối từ điểm 4 đến điểm 7. Có sơ đồ kèm theo bản án.  Ông Hà được nhận chênh lệch tài sản từ bà Thêu là 96.768.500đ.</li><li>4. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.</li><li>5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.</li><li>6. Ông Hà có nghĩa vụ bàn giao bản chính GCNQSDĐ ngày 24-10-2000, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn Hà (Nguyễn Mạnh H) cho bà Thêu để bà Thêu liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của</li></ol>	
--	--	--	---	--



				<p>bản án. Sau khi hoàn tất thủ tục về đăng ký biến động bà Thêu có trách nhiệm giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Hà.</p> <p>7. Các đương sự phải có trách nhiệm, nghĩa vụ bàn giao quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng trên đất cho nhau theo quyết định của bản án.</p> <p>8. Giữ nguyên các quyết định khác của bản án số 77/2022/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện HH, tỉnh ND.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: khoản 2 Điều 308</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình: Điều 33, 43, 46, 51, 55, 59, 81,82, 83</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án</li> <li>- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30</li> </ul>	
8.	08/2023/ HNGĐ-PT	03/08/2023	TAND tỉnh Sóc Trăng	<p><b>Bản án số 08 /2023/HNGĐ-PT ngày 03/08/2023 của TAND tỉnh Sóc Trăng V/v tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung sau khi ly hôn</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Sóc Trăng</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1bTZMbPp-F18ZTVndHA6JtXbUyhabjzki/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/1bTZMbPp-F18ZTVndHA6JtXbUyhabjzki/view?usp=sharing</a>

- Thông tin về vụ/việc: - Nguyên đơn: Ông Sử Văn Nhơn, sinh năm 1974 Địa chỉ: Số 149, xóm Vĩnh Tiên, phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. - Bị đơn: Bà Phan Thị Thu Hồng, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số 33, xóm Vĩnh Sử, phường 3, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Trong thời gian chung sống thì vợ chồng ông có tạo lập được một số tài sản chung gồm các thửa đất:

1/ Diện tích 2.600m<sup>2</sup> thửa 86, tờ bản đồ số 05, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX2055643 do Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã N cấp ngày 17/6/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

2/ Diện tích 1.645m<sup>2</sup>, thửa 89, tờ bản đồ số 05 loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD209220 do UBND huyện N cấp ngày 20/6/2006 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

3/ Thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m<sup>2</sup>, loại đất T = 300m<sup>2</sup> và LNK = 1.700m<sup>2</sup>, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 mang số 33 chưa đăng ký quyền sở hữu, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 808322 do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

4/ Thửa đất số 236, tờ bản đồ số 05 diện tích 15.120m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 808325 do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

5/ Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 05 diện tích 8.200m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 205642 do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

6/ Thửa đất số 238, tờ bản đồ số 05 diện tích 5.700m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 117808 do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

7/ Thửa đất số 239, tờ bản đồ số 05 diện tích 4.000m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 117808 do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

8/ Thửa đất số 1028, tờ bản đồ số 05 diện tích 14.510m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 205640 do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

			<p>9/ Thừa đất số 1080, tờ bản đồ số 05 diện tích 148,2m<sup>2</sup>, loại đất ODT = 40m<sup>2</sup>, CLN = 108,2m<sup>2</sup>, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA 953991 do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015 cho ông và bà Phan Thị Thu H đứng tên. Vào tháng 3/2015 ông và bà H cùng đứng nhận cô 03 công đất ruộng tại thửa 931, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng của ông Khuru Thanh T, bà Nguyễn Thị M thời hạn cô 03 năm (đến tháng 3/2018 hết hạn), với số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài các thửa đất nêu trên thì hai vợ chồng ông còn số tiền bà H thu hoạch 36 công lúa RVT vụ Đông Xuân năm 2017, sau khi trừ các khoản chi phí thì số tiền lời là 90.000.000 đồng. Hiện nay số tiền này bà H đang giữ. Ngoài ra, trong quá trình chung sống thì vợ chồng ông còn nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S chi nhánh Sóc Trăng – Phòng giao dịch N với số tiền nợ gốc là 410.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Tiền vay thẻ tín dụng 20.102.745 đồng. Ngoài khoản nợ Ngân hàng thì trong quá trình chung sống vợ chồng ông không còn nợ ai hết.</p> <p>Nay nguyên đơn ông Sử Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia đôi theo quy định của pháp luật cho ông và bà H toàn bộ tài sản chung của vợ chồng phần đất thuộc các thửa 86, 89, 236, 237, 238, 239, 1028 và 1080 với tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 51.885.7m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 05, tọa lạc khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Số tiền thu hoạch vụ lúa Đông Xuân 2017 là 90.000.000 đồng.</p> <p><b>Toà án sơ thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>Về chia tài sản chung:<ol style="list-style-type: none"><li>Chia cho nguyên đơn ông Sử Văn N các tài sản như sau:<ul style="list-style-type: none"><li>Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 14.483,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1028, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497), ông Khuru Thanh T (thửa 499) và lộ đất có số đo: 47m + 6m + 12,3m; Hướng Tây giáp đất ông Lâm Văn H (khóm V) có số đo: 64,3m; Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 499) có số đo: 213m + 19,3m; Hướng Bắc giáp thửa đất ông Nguyễn Văn P (thửa 931) và đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497) có số đo: 225,6m + 8m.</li><li>Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 124,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1080, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp lộ đal có số đo: 6m; Hướng Tây giáp lộ đất có số đo: 6m; Hướng Nam giáp đất</li></ul></li></ol></li></ol>	
--	--	--	--	--

				<p>ông Khuru Thanh T (thửa 495) có số đo: 19m.; Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T(thửa 497) có số đo: 19m.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.600m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 86, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m; Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m; Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m; Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m. (có sơ đồ kèm theo) - Buộc ông Phan Văn T và bà Trần Thị V trả lại cho ông Sử Văn N phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Tứ cạnh phần đất như trên.</li> </ul> <p>Tổng giá trị tài sản nguyên đơn ông Sử Văn N được chia là 1.032.079.600 đồng (một tỷ không trăm ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm đồng).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia cho ông N số tiền lợi nhuận từ thu hoạch lúa là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).</li> </ul> <p>1.2 Chia cho bị đơn bà Phan Thị Thu H các tài sản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia cho bà H được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 34.677,1 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất 236, 237, 238, 239, 89, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện N(UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt vào các ngày 15/12/2008; ngày 17/6/2015; ngày 09/04/2007; ngày 09/4/2007; ngày 20/6/2006. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp thửa 88, 86, 848, 849 và đất lung có số đo: 52,70m + 114,0m + 62,30m + 44,22m + 65,35m + 30,50m + 42,30m; Hướng Tây giáp thửa 235, 270, 266 có số đo: 37,45m + 70,50m + 63,20m + 60,70m; Hướng Nam giáp thửa 265, 264 có số đo: 137,04m + 111,81m; Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo: 43,7m. (có sơ đồ kèm theo)</li> </ul> <p>Tổng giá trị tài sản bị đơn bà Phan Thị Thu H được chia là 2.011.271.800 đồng (hai tỷ không trăm mười một triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chia cho bà H số tiền lợi nhuận từ thu hoạch lúa là 45.000.000 đồng (bốn mươi lăm triệu đồng).</li> </ul>	
--	--	--	--	--	--

			<p>1.3 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả phần giá trị chênh lệch cho nguyên đơn ông Sử Văn N phần tài sản được chia và tiền lợi nhuận từ thu hoạch là tổng cộng là 230.260.960 đồng (hai trăm ba mươi triệu hai trăm sáu mươi nghìn chín trăm sáu mươi đồng)</p> <p>Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.</p> <p>2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m<sup>2</sup>, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, do UBND huyện N (nay UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2008 cho ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H đứng tên.</p> <p>3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) cổ đất của bà Nguyễn Thị M và ông Khuru Thanh T.</p> <p>4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thửa 239, diện tích 4000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007.</li><li>- Thửa 1080, tờ bản đồ số 05, diện tích 148,2m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 29/7/2015.</li><li>- Thửa 236, tờ bản đồ số 05, diện tích 15.120m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.</li></ul> <p>5. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thửa 211, diện tích 2000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.</li></ul>	
--	--	--	---	--

			<p>- Thửa 383, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.250m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2007.</p> <p>* Về nợ chung, nợ riêng:</p> <p>6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) S.</p> <p>6.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau:</p> <p>Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.418 đồng (bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười tám đồng). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng lãi quá hạn 160.241.750 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.</p> <p>Tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 41.869.130 đồng (bốn mươi một triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm ba mươi đồng). Trong đó vốn gốc là 10.051.373 đồng, tiền lãi quá hạn 31.817.757 đồng</p> <p>6.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau:</p> <p>Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.417 đồng (bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn bốn, trăm mười bảy đồng). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng lãi quá hạn 160.241.749 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.</p> <p>Tổng số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 41.869.129 đồng (bốn mươi một triệu, tám trăm sáu mươi chín nghìn, một trăm hai mươi chín đồng). Trong đó vốn gốc là 10.051.373 đồng, tiền lãi quá hạn 31.817.756 đồng</p> <p>6.3 Kể từ ngày 30/9/2022 cho đến khi ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H thanh toán hết các khoản nợ mà mình có nghĩa vụ cho Ngân hàng TMCP S, thì hàng tháng ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số vốn gốc còn nợ mà mình có nghĩa vụ theo mức lãi suất các bên đã</p>	
--	--	--	--	--

thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1520200537 ngày 21/7/2015; số LD1608800610 ngày 28/3/2016 và bản các Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

6.4 Trường hợp ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ mà mình có nghĩa vụ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1520200537.1 ngày 21/7/2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1608800610.1 ngày 28/3/2016 đối với các tài sản thế chấp gồm các thửa đất: thửa 86, diện tích 2.600m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015;

Thửa đất số 237, diện tích 8.200m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 1028, diện tích 14.510m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015; thửa 89, diện tích 1.645m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 20/6/2006; thửa 211, diện tích 2.000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008; thửa 238, diện tích 5.700m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007; thửa 239, diện tích 4.000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007; thửa 236, diện tích 15.120m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008; thửa 1080, diện tích 148,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015.

7. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q.

7.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng)

7.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

8. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc L.

8.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cất lúa là 10.800.000 đồng (mười triệu, tám trăm nghìn đồng).

8.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cất lúa là 10.800.000 đồng (mười triệu, tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L.

9.1 Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 171.299.000 đồng (một trăm bảy mươi một triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng) trong đó tiền nợ gốc là 114.500.000 đồng, tiền lãi 56.799.000 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 222.432.350 đồng (hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng)

9.2 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 277.136.200 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm đồng) trong đó tiền nợ gốc là 182.500.000 đồng, tiền lãi 94.636.200 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 328.269.550 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng)



			<p>Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.</p> <p>9.3 Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ tổng cộng là 68.000.000 đồng (sáu mươi tám triệu) và mức tính lãi suất 2%/tháng.</p> <p>10. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V.</p> <p>10.1 Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị V số tiền vay 65.500.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)</p> <p>Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.</p> <p>10.2 Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ là 65.500.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)</p> <p>11. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc công nhận phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh + Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m. Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m; Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m; Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m. (có sơ đồ kèm theo) 11.1 Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc tách phần đất có diện tích 2.822,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa 849, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trả lại cho ông. Phần đất có tứ cạnh như sau: Hướng Đông giáp thửa 849 có số đo: 65.26m; Hướng Tây giáp thửa 236 có số đo: 63.47m; Hướng Nam giáp đất thửa 239 có số đo: 44.07m; Hướng Bắc giáp đất thửa 848 có số đo: 44.71m. (có sơ đồ kèm theo) 12. Về chi phí thẩm định, định giá: Tổng số tiền 17.569.511</p>	
--	--	--	---	--

đồng (mười bảy triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm mười một đồng). Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N chịu số tiền thẩm định, định giá là 7.027.804 đồng (bảy triệu, không trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm lẻ bốn đồng). Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H chịu số tiền thẩm định, định giá là 10.541.707 đồng (mười triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng). Nhưng do nguyên đơn ông Sử Văn N đã tạm ứng thanh toán trước nên buộc đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Sử Văn N số tiền 10.541.707 đồng (mười triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm lẻ bảy đồng).

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Sử Văn N.
2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc không chấp nhận chia nợ thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S.
3. Không chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc:
  - + Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa 239, 236, 1080, một phần thửa 1028 và công nhận là tài sản riêng của bị đơn.
  - + Huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 86 và công nhận phần đất này cho ông Phan Văn T.
  - + Chia đôi số tiền vay của bà Trần Thị V là 65.500.000 đồng.
  - + Chia đôi số tiền vay và tiền lãi của bà Trần Thị L là 60.000.000 đồng và 8.000.000 đồng. - Đình chỉ xét xử phúc thẩm về việc buộc ông N trả tiền 25 bao lúa đã tự ý đem bán là 5.200.000 đồng, trả tiền hoa lợi khi canh tác đất là 60.000.000 đồng và không chấp nhận chia số tiền 90.000.000 đồng.
4. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Sử Văn N thống nhất để lại số tiền 45.000.000 đồng của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 mà ông được chia cho bà Phan Thị Thu H để nuôi con.
5. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V về việc buộc ông Sử Văn N cùng với bà Phan Thị Thu H trả số tiền 65.000.000 đồng.

			<p>6. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc công nhận phần đất có diện tích 2.600m<sup>2</sup>, thuộc thửa 86, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng là của ông Tỏi.</p> <p>7. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 22/2022/HNGĐ-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện thị xã N, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:</p> <p>1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:</p> <p>* Về chia tài sản chung:</p> <p>1.1. Chia cho nguyên đơn ông Sử Văn N các tài sản như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 14.483,7 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1028, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497), ông Khuru Thanh T (thửa 499) và lộ đất có số đo: 47m + 6m + 12,3m; Hướng Tây giáp đất ông Lâm Văn H (khóm V) có số đo: 64,3m. + Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 499) có số đo: 213m + 19,3m; Hướng Bắc giáp thửa đất ông Nguyễn Văn P (thửa 931) và đất ông Nguyễn Văn T (thửa 497) có số đo: 225,6m + 8m.</li><li>- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 124,9 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 1080, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 29/7/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp lộ đal có số đo: 6m; Hướng Tây giáp lộ đất có số đo: 6m; Hướng Nam giáp đất ông Khuru Thanh T (thửa 495) có số đo: 19m; Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T(thửa 497) có số đo: 19m.</li><li>- Chia cho ông N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.600m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 86, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m; Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m; Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m; Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m.</li><li>- Buộc ông Phan Văn T và bà Trần Thị V trả lại cho ông Sử Văn N phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã</li></ul>	
--	--	--	--	--

N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Tứ cạnh phần đất như trên.

- Tổng giá trị tài sản nguyên đơn ông Sử Văn N được chia là 1.032.079.600 đồng (*một tỷ không trăm ba mươi hai triệu không trăm bảy mươi chín nghìn sáu trăm đồng*).

**1.2** Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Sử Văn N thống nhất giao lại số tiền 45.000.000 đồng của vụ lúa đông xuân năm 2016-2017 mà ông được chia cho bà Phan Thị Thu H.

**1.3 Chia cho bị đơn bà Phan Thị Thu H các tài sản như sau:**

- Chia cho bà H được quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 34.677,1 m<sup>2</sup> thuộc các thửa đất 236, 237, 238, 239, 89, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện N (UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần lượt vào các ngày 15/12/2008; ngày 17/6/2015; ngày 09/04/2007; ngày 09/4/2007; ngày 20/6/2006. Phần đất có tứ cạnh: Hướng Đông giáp thửa 88, 86, 848, 849 và đất lung có số đo: 52,70m + 114,0m + 62,30m + 44,22m + 65,35m + 30,50m + 42,30m; Hướng Tây giáp thửa 235, 270, 266 có số đo: 37,45m + 70,50m + 63,20m + 60,70m; Hướng Nam giáp thửa 265, 264 có số đo: 137,04m + 111,81m; Hướng Bắc giáp kênh thủy lợi có số đo: 43,7m. (*có sơ đồ kèm theo*)

- Tổng giá trị tài sản bị đơn bà Phan Thị Thu H được chia là 2.011.271.800 đồng (*hai tỷ không trăm mười một triệu hai trăm bảy mươi một nghìn tám trăm đồng*)

- Chia cho bà H số tiền lợi nhuận từ thu hoạch lúa là 90.000.000 đồng (*bốn mươi lăm triệu đồng*).

**1.4** Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả phần giá trị chênh lệch cho nguyên đơn ông Sử Văn N phần tài sản được chia là 185.260.960 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**2.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thuộc thửa 211, tờ bản đồ số 05 diện tích 2.000m<sup>2</sup>, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, do UBND huyện N (nay UBND thị xã N) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2008 cho ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H đứng tên.

**3.** Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) cổ đất của bà Nguyễn Thị M và ông Khuu Thanh T.

**4.** Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:

- Thửa 239, diện tích 4000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007.

- Thửa 1080, tờ bản đồ số 05, diện tích 148,2m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 29/7/2015.

- Thửa 236, tờ bản đồ số 05, diện tích 15.120m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.

**5.** Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Phan Thị Thu H về việc yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N đứng tên đối với các thửa đất:

- Thửa 211, diện tích 2000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008.

- Thửa 383, tờ bản đồ số 05, diện tích 7.250m<sup>2</sup>, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2007.

\* Về nợ chung, nợ riêng:

**6.** Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần S. Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau: Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.418 đồng (bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười tám đồng). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng lãi quá hạn 160.241.750 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.

**6.1.** Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần S về việc buộc bà Phan Thị Thu H cùng với ông Sử Văn N trả số tiền nợ thê tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 83.738.260 đồng. Trong đó vốn gốc là 20.102.746 đồng, tiền lãi quá hạn 63.635.514 đồng.

Buộc ông Sử Văn N phải trả số tiền nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 83.738.260 đồng. Trong đó vốn gốc là 20.102.746 đồng, tiền lãi quá hạn 63.635.514 đồng.

**6.2.** Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S các khoản còn nợ như sau:

Tổng số tiền nợ vay theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/9/2022 là 434.434.417 đồng (*bốn trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi bốn nghìn, bốn trăm mười bảy đồng*). Trong đó vốn gốc là 205.000.000 đồng, tiền lãi 47.279.167 đồng, lãi quá hạn 160.241.749 đồng, lãi phạt 21.913.501 đồng.

**6.3.** Kể từ ngày 30/9/2022 cho đến khi ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H thanh toán hết các khoản nợ mà mình có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP S, thì hàng tháng ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số vốn gốc còn nợ mà mình có nghĩa vụ theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số LD1520200537 ngày 21/7/2015; số LD1608800610 ngày 28/3/2016 và bản các Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng.

**6.4.** Trường hợp ông Sử Văn N và bà Phan Thị Thu H không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ mà mình có nghĩa vụ thì Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1520200537.1 ngày 21/7/2015 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LD1608800610.1 ngày 28/3/2016 đối với các tài sản thế chấp gồm các thửa đất: thửa 86, diện tích 2.600m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 237, diện tích 8.200m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 17/6/2015; Thửa đất số 1028, diện tích 14.510m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 16/7/2015; thửa 89, diện tích 1.645m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 20/6/2006; thửa 211, diện tích 2.000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, trên thửa đất này có căn nhà cấp 4 chưa đăng ký quyền sở hữu, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008; thửa 238, diện tích 5.700m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007; thửa 239, diện tích 4.000m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 09/4/2007; thửa 236, diện tích 15.120m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND huyện N cấp ngày 15/12/2008; thửa

1080, diện tích 148,2m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng theo GCNQSDĐ do UBND thị xã N cấp ngày 29/7/2015.

**7.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh Q.

**7.1.** Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (*ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng*)

**7.2.** Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thanh Q tiền nợ mua thức ăn còn thiếu là 33.800.000 đồng (*ba mươi ba triệu, tám trăm nghìn đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**8.** Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc L.

**8.1.** Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cất lúa là 10.800.000 đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn đồng*).

**8.2.** Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho ông Trần Quốc L tiền nợ thuê cất lúa là 10.800.000 đồng (*mười triệu, tám trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**9.** Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L.

**9.1.** Buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (*năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng*) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 171.299.000 đồng (*một trăm bảy mươi một triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn đồng*) trong đó tiền nợ

gốc là 114.500.000 đồng, tiền lãi 56.799.000 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 222.432.350 đồng (hai trăm hai mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, ba trăm năm mươi đồng)

**9.2.** Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị L tiền mua vật tư nông nghiệp còn thiếu là 51.133.350 đồng (năm mươi một triệu, một trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm năm mươi đồng) trong đó tiền nợ gốc là 31.742.500 đồng, tiền lãi 19.390.850 đồng và tiền vay còn nợ là 277.136.200 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm đồng) trong đó tiền nợ gốc là 182.500.000 đồng, tiền lãi 94.636.200 đồng. Tổng cộng tiền mua thức ăn và tiền vay là 328.269.550 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn, năm trăm năm mươi đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**9.3.** Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ tổng cộng là 68.000.000 đồng (sáu mươi tám triệu) và mức tính lãi suất 2%/tháng.

**10.** Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V.

**10.1.** Buộc bị đơn bà Phan Thị Thu H có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị V số tiền vay 65.500.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

**10.2.** Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V về việc yêu cầu buộc nguyên đơn ông Sử Văn N có trách nhiệm cùng với bị đơn bà Phan Thị Thu H trả số tiền nợ là 65.500.000 đồng (sáu mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng)

**11.** Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc công nhận phần đất thuộc thửa 86, diện tích 2.600m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B,



				<p>thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân thị xã N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/6/2015 cho bà Phan Thị Thu H và ông Sử Văn N. Phần đất có tứ cạnh + Hướng Đông giáp thửa 87 có số đo: 75,09m. Hướng Tây giáp thửa 88 có số đo: 82,08m; Hướng Nam giáp đất thửa 236, 848 có số đo: 34,27m; Hướng Bắc giáp đất thửa 91 có số đo: 32,33m. (có sơ đồ kèm theo)</p> <p><b>11.1.</b> Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn T về việc tách phần đất có diện tích 2.822,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa 849, tờ bản đồ số 05, tọa lạc: khóm V, phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng trả lại cho ông. Phần đất có tứ cạnh như sau: Hướng Đông giáp thửa 849 có số đo: 65.26m; Hướng Tây giáp thửa 236 có số đo: 63.47m; Hướng Nam giáp đất thửa 239 có số đo: 44.07m; Hướng Bắc giáp đất thửa 848 có số đo: 44.71m. (có sơ đồ kèm theo)</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản Điều 92, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và 273; khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313</li> <li>- Luật Đất đai: Điều 106, Điều 203</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình: Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 59; Điều 60; Điều 62</li> <li>- Luật đất đai: Điều 106, Điều 203</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 1 Điều 29; điểm a, khoản 5, Điều 27</li> <li>- Luật Thi hành án dân sự</li> </ul>	
9.	14/2023/HNGĐ-PT	03/08/2023	TAND TP Đà Nẵng	<p><b>Bản án số 14/2023/HNGĐ-PT ngày 03/08/2023 của TAND TP Đà Nẵng V/v “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn”</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/1Daa4TNTNEsIrPmLh1CSHpyFdQudp">https://drive.google.com/file/d/1Daa4TNTNEsIrPmLh1CSHpyFdQudp</a>

			<ul style="list-style-type: none"><li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li><li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li><li>- Tòa án xét xử: TAND TP Đà Nẵng</li><li>- Áp dụng án lệ: Không</li><li>- Đính chính: 0</li><li>- Thông tin về vụ/việc: Ông Nguyễn A tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với bà Trần B</li></ul> <p><b>Tóm tắt nội dung vụ án:</b></p> <p>Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 162/2018/QĐST- HNGĐ ngày 05/09/2018 của Tòa án nhân dân quận SH công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Nguyễn A và bà Trần B, riêng về phần tài sản chung, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.</p> <p>Nay ông bà không tự giải quyết được việc chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, nên kính đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được chia tài sản chung sau ly hôn đối với bà B, gồm các tài sản sau:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- 01 (một) xe mô tô BKS 43XX- XXX do Nguyễn A đứng tên chủ sở hữu.</li><li>- 02 lô đất ông và Bà B đã nhờ 02 con là Nguyễn Đ và Nguyễn D đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Lô Y, nhờ con trai là Nguyễn Đ đứng tên Quyền sử dụng đất. (Có giấy cam kết của bà Trần B và con trai Nguyễn Đ).</li><li>+ Lô X, nhờ con trai là Nguyễn D đứng tên Quyền sử dụng đất. (Có giấy cam kết của con là Nguyễn D).</li></ul></li><li>- Số tiền bà Trần B đang giữ là: 1.076.523.000 đồng (Gồm 850.000.000 đồng tiền chênh lệch do vợ chồng D - S thối lại cho ông và bà B khi ông bà thỏa thuận giao ngôi nhà Tổ A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng cho vợ chồng D - S đứng tên. Còn ông và bà B nhận lô đất và 226.513.000 đồng tiền mua xe Hyundai Exlantra - có con trai tên Nguyễn D làm chứng).</li></ul> <p>Sau đó, ông rút yêu cầu khởi kiện đối với tiền: 1.076.523.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu AriBlack có BKS XX-XXX; Yêu cầu chia tài sản chung là 02 lô đất nêu trên nhưng chỉ buộc Nguyễn D và Nguyễn Đ phải trả</p>	<a href="#">NxOy/view?usp=sharing</a>
--	--	--	---	---------------------------------------

cho ông giá trị bằng tiền, mỗi người số tiền 1.250.000.000đ và không yêu cầu xem xét việc chuyển nhượng 02 lô đất.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn A về việc chia số tiền 1.076.523.000 đồng và 01 xe mô tô nhãn hiệu AirBlack, biển kiểm soát XX-XXX.
2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn A về việc "Chia tài sản sau ly hôn" đối với bà Trần B.

2.1 Công nhận thừa đất Y đăng ký biến động cho ông Nguyễn Đ theo “Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số: BG XX2974 ngày 18/12/2017, chỉnh lý biến động cho ông Phan Q và bà Hoàng T theo “Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số CV YY16816 ngày 13 tháng 4 năm 2021 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B.

2.2 Công nhận thừa đất Y do ông Nguyễn D đứng tên theo “Giấy chứng nhận quyền sử đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số: CM XX7355 ngày 19/3/2018, chỉnh lý biến động cho Nguyễn Thị N ngày 18 tháng 4 năm 2019 là tài sản chung giữa ông Nguyễn A và bà Trần B.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn A về việc buộc ông Nguyễn D và ông Nguyễn Đ hoàn trả giá trị tài sản chung, số tiền: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

3.1 Buộc ông Nguyễn Đ phải hoàn cho ông Nguyễn A, số tiền: 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

3.2 Buộc ông Nguyễn D phải hoàn cho ông Nguyễn A, số tiền: 1.250.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

**Toà án phúc thẩm tuyên:**

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần B, anh Nguyễn Đ và anh Nguyễn D. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 16/2023/HNGĐ-ST ngày 10/4/2023 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng về nghĩa vụ của anh Nguyễn Đ. Xử:

1. Buộc anh Nguyễn Đ phải hoàn cho ông Nguyễn A số tiền: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

				<p>2. Buộc anh Nguyễn D phải hoàn cho ông Nguyễn A số tiền: 1.250.000.000 đồng (một tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng).</p> <p>3. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.</p> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 308</li> <li>- Bộ luật Dân sự 2015: Điều 213; Điều 280</li> <li>- Luật hôn nhân và gia đình: Điều 33; Điều 59</li> <li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: điểm đ khoản 1 Điều 12</li> <li>- Luật Thi hành án dân sự: Điều 2, 6, 7, 9, 30.</li> </ul>	
10.	07/2023/ HNGĐ - PT	29/03/2023	TAND tỉnh Quảng Bình	<p><b>Bản án số 07/2023/HNGĐ - PT ngày 29/03/2023 của TAND tỉnh Quảng Bình V/v Ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn</b></p> <p><b>Thông tin chung</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quan hệ pháp luật: Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân</li> <li>- Cấp xét xử: Phúc thẩm</li> <li>- Loại vụ/việc: Hôn nhân và gia đình</li> <li>- Tòa án xét xử: TAND tỉnh Quảng Bình</li> <li>- Áp dụng án lệ: Không</li> <li>- Thông tin về vụ/việc: Kháng cáo về phân tài sản nhưng không được chấp nhận</li> </ul>	<a href="https://drive.google.com/file/d/13NK6WaSR7MktY1uPVnQQ5gJ_SRbjTnbv/view?usp=sharing">https://drive.google.com/file/d/13NK6WaSR7MktY1uPVnQQ5gJ_SRbjTnbv/view?usp=sharing</a>

**Tóm tắt nội dung vụ án:**

Chị Trần Thị Thu H và anh Đinh Quang D đã đăng ký kết hôn ngày 27/5/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Quảng B trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc được 1 thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D.

Con chung của vợ chồng: Hai vợ chồng có 02 người con chung là cháu Đinh Quang C, sinh ngày 12/3/2014 và cháu Đinh Khánh L, sinh ngày 19/3/2017. Sau khi ly hôn nguyện vọng của chị H là được nuôi dưỡng các con và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu là 1.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung: 01 ngôi nhà trị giá khoảng 600.000.000 đồng, 01 chiếc xe máy mua năm 2015, lúc mua trị giá 36.000.000 đồng. Chị H có nguyện vọng được ở ngôi nhà để nuôi con và trả lại phần chênh lệch cho anh D. Việc anh D kê khai hiện nay còn có 10 chỉ vàng 9999 chị H không nhất trí vì trong thời gian anh D đi làm ăn xa chị đã bán hết số vàng trên để nuôi con và trang trải cuộc sống gia đình.

Về các khoản vay chung: Chị H kê khai vay ngân Hng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Minh Hóa 200.000.000 đồng, vay ngân Hng Chính sách xã hội huyện Minh Hóa 70.000.000 đồng, vay nợ cá nhân chị Trần Thị H

40.000.000 đồng, vay em rể Đinh Thanh B 15.000.000 đồng, chị H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị và anh D mỗi người có trách nhiệm trả một nửa khoản vay. Về các khoản vay của ông L bố anh D không có vì giữa gia đình chị và anh D không ký kết giấy vay mượn tiền và mượn gỗ nào với ông L nên việc anh D và ông L yêu cầu trả các khoản vay cho ông L chị H không nhất trí. Về khoản vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Minh Hóa chị H khai vay để trang trải cuộc sống gia đình nhưng anh D không nhất trí và chị H trình bày nếu anh D không nhất trí khoản vay nói trên chị chịu trách nhiệm trả khoản vay nói trên cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Minh Hóa và không yêu cầu chia khoản vay nói trên.

**Toà án sơ thẩm tuyên:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Thu H và anh Đinh Quang D

			<p>2. Về con chung: Xứ giao chị Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đình Khánh Linh, sinh ngày 19/3/2017. Xứ giao anh Đình Quang D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đình Quang Cường, sinh ngày 12/3/2014.</p> <p>Không ai được ngăn cản việc đi lại chăm sóc con chung, khi cần thiết vì quyền lợi của con một trong hai bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.</p> <p>3. Về tài sản chung và khoản vay chung:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Chia cho chị H các tài sản sau: 01 xe máy HONDA nhãn hiệu LEAD trị giá 15 triệu đồng;</li><li>- Chia cho anh D các tài sản sau: 01 ngôi nhà loại nhà cấp 3 có xây dựng kiên cố có chiều rộng là 7,7 m và chiều dài là 20,1m , tổng diện tích ngôi nhà là 154,77 m2 và 01 giàn mát gắn liền với ngôi nhà tại Thôn L, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình.</li><li>- Giao cho chị H có nghĩa vụ trả món vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Minh Hóa cả gốc và lãi phát sinh tại hợp đồng tín dụng số 3806-LAV-202100699 ngày 04/06/2021 số tiền tính đến thời điểm xét xử là 110.700.000 đ (Một trăm mười triệu bảy trăm ngàn đồng) và lãi phát sinh sau này.</li><li>- Giao cho chị H có nghĩa vụ trả số vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Minh Hóa cả gốc và lãi phát sinh tại sổ vay vốn ngày 16/11/2019 số tiền tính đến thời điểm xét xử cả gốc và lãi phát sinh số tiền 73.482.000 đ (bảy mươi ba triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng).</li><li>- Giao cho anh D có nghĩa vụ trả số tiền vay của chị Trần Thị H, địa chỉ Thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Quảng B số tiền 19.000.000 đồng. (mười chín triệu đồng)</li><li>- Giao cho anh D có nghĩa vụ trả số tiền vay cho anh Đình Thanh B, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện M, tỉnh Quảng Bình 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng)</li></ul> <p>4. Buộc anh D có trách nhiệm trả số tiền chênh lệch chia tài sản là 274.762.000 đồng; tiền công sức đóng góp vào việc xây dựng khối tài sản chung là 30.000.000 đồng và tiền nghĩa vụ trả cho Ngân hàng và nợ cá nhân là 38.350.000 đồng, tổng cộng anh D phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản nói trên cho chị H là 343.112.000 đồng (ba trăm bốn mươi ba triệu một trăm mười hai ngàn đồng).</p>	
--	--	--	--	--

			<p><b>Toà án phúc thẩm tuyên:</b></p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Đinh Quang D, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 114/2022/HNGĐ-ST ngày 01/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng B.</li><li>2. Về án phí: Anh Đinh Quang D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh D đã nộp tại biên lai số 0000714 ngày 26/12/2022 của Chi cục thi Hành án huyện Minh Hóa.</li></ol> <p><b>Cơ sở pháp lý:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ luật tố tụng dân sự 2015: Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 và Điều 273; khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313</li><li>- Bộ luật Dân sự 2015: Điều 213, Điều 219</li><li>- Luật hôn nhân và gia đình: 27, 29, 33, 37,38,51,55,59, 81, 82, 83 và Điều 84</li><li>- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án</li></ul>	
--	--	--	---	--